

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 102/2025/HNGĐ-ST
Ngày 22-5-2025
“V/v tranh chấp xin ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Thanh Liêm.

Ông Nguyễn Hoàng Kha.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Huyền Trang là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 22 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 152/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2025 về việc: “Tranh chấp xin ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 96/2025/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm 1970. (có mặt)

Cư trú tại: Ấp D, xã T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Chỗ ở hiện nay: Khóm B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1969. (Vắng mặt)

Cư trú tại: Ấp D, xã T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn – ông Trần Văn L trình bày:

- Về hôn nhân: Vào năm 1995, ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị N qua thời gian tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, nhưng đến nay chưa đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Trong quá trình chung sống vợ chồng thường cự cãi với nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không thể hàn gắn quan hệ hôn nhân. Nay tình cảm vợ chồng không còn, nên ông L yêu cầu được ly hôn với bà N.

- Về con chung: Có 02 người con chung tên Trần Thị Hàn N1 – sinh năm 1997 và Trần Chí T – sinh năm 1999, các con đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bà N không tham gia và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình về việc ông L yêu cầu xin ly hôn.

** Tại phiên tòa:*

- Ông Trần Văn L trình bày: Ông L yêu cầu xin ly hôn với bà Nguyễn Thị N. Về con chung: Các con đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Bà Nguyễn Thị N vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị N được triệu tập xét xử hợp lệ lần 2, nhưng bà N vẫn vắng mặt không lý do; do đó, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt đối với bà Nguyễn Thị N.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Vào năm 1995, ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị N tiến đến hôn nhân, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, nhưng đến nay chưa đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Theo lời trình bày của ông L: Vợ chồng chung sống không hợp tính nhau dẫn đến mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông L yêu cầu được ly hôn với bà N; bà N không có văn bản trình bày ý kiến của mình về việc ông L yêu cầu ly hôn; do ông L và bà N sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, đã vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình, theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị N không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Có 02 người con chung tên Trần Thị Hàn N1 – sinh năm 1997 và Trần Chí T – sinh năm 1999, các con đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không đặt ra yêu cầu, nên không xem xét.

[2.4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc ông Trần Văn L phải chịu án phí với số tiền là 300.000 đồng, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị N.

2. Về con chung: Các con đã trưởng thành, nên không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra yêu cầu, nên không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc ông Trần Văn L phải chịu án phí với số tiền 300.000 đồng, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0010473 ngày 12/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, ông L đã nộp xong án phí.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, vắng mặt thì thời hạn kháng cáo kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hoàng Tuấn